

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2020)
Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2020)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

#### **Phó Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)
----------------------	--

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.612.473.661.937</b>	<b>1.323.102.375.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>61.433.249.288</b>	<b>333.798.241.469</b>
1. Tiền	111		27.433.249.288	212.387.367.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	121.410.873.797
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.130.152.120.000</b>	<b>625.703.475.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	1.130.152.120.000	625.703.475.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.949.204.686</b>	<b>87.242.836.708</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	113.816.463.949	23.131.802.312
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		906.337.600	9.016.849.003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.567.126.746	56.223.809.002
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.490.723.609)	(2.979.623.609)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>204.527.301.974</b>	<b>260.599.464.921</b>
1. Hàng tồn kho	141		205.515.346.019	260.599.464.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.411.785.989</b>	<b>15.758.356.628</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.926.630.272	12.307.635.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		653.216.253	699.913.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	50.831.939.464	2.750.807.376
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>238.556.497.891</b>	<b>307.617.620.551</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>165.180.600</b>	<b>31.411.080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	31.411.080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>173.860.618.385</b>	<b>220.160.493.251</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	171.311.199.773	217.587.265.854
- Nguyên giá	222		983.233.485.520	993.224.763.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(811.922.285.747)	(775.637.498.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.549.418.612	2.573.227.397
- Nguyên giá	228		4.287.000.000	3.287.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.737.581.388)	(713.772.603)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.181.822.626</b>	<b>33.274.624.556</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	29.177.214.626	33.274.624.556
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>28.981.782.396</b>	<b>46.585.525.247</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.817.387.796	23.059.399.105
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.681.237.327)	(8.928.256.916)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.367.093.884</b>	<b>7.565.566.417</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.285.957.208	7.430.338.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81.136.676	135.227.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.851.030.159.828</b>	<b>1.630.719.995.777</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>314.074.171.143</b>	<b>294.616.251.547</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>252.660.660.952</b>	<b>234.824.904.567</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	88.975.508.060	58.579.379.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.851.240.941	27.776.791.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.494.039.446	5.932.616.856
4. Phải trả người lao động	314		26.584.910.400	25.335.821.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	51.784.583.334	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	21.190.788.240	57.816.151.660
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.578.351.395	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	58.201.239.136	58.057.048.774
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.413.510.191</b>	<b>59.791.346.980</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	60.090.353.294	55.434.210.986
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	4.357.135.994
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.536.955.988.685</b>	<b>1.336.103.744.230</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>1.536.955.988.685</b>	<b>1.336.103.744.230</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.083.087.823)	(88.517.974.375)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.592.292.858	40.998.794.543
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		328.838.099.461	243.744.170.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		189.610.112.695	167.582.447.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		139.227.986.766	76.161.723.913
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		446.833.673.686	356.103.742.567
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.851.030.159.828</b>	<b>1.630.719.995.777</b>

Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	677.708.796.519	610.799.742.938	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	(4.198.276.105)	1.321.620.569	2.606.681.764	3.987.033.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	681.907.072.624	609.478.122.369	2.825.787.667.649	2.595.478.629.631
4. Giá vốn hàng bán	11	20	456.778.469.229	485.393.987.254	1.936.238.668.760	2.118.115.413.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		225.128.603.395	124.084.135.115	889.548.998.889	477.363.216.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	28.940.853.249	19.891.211.736	86.725.947.719	68.479.251.267
7. Chi phí tài chính	22	23	2.071.763.655	(3.607.712.863)	5.527.175.824	(3.066.206.015)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	93.698.630	-	785.205.478
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		66.594.388	(468.280.042)	(2.462.745.103)	(111.004.252)
9. Chi phí bán hàng	25	24	151.734.004.689	89.708.428.707	596.632.396.883	322.163.751.406
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14.451.690.251	15.507.460.101	38.976.037.849	39.150.823.269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		85.878.592.437	41.898.890.864	332.676.590.949	187.483.094.538
12. Thu nhập khác	31	26	3.611.384.778	14.162.201.098	5.840.977.264	21.768.202.885
13. Chi phí khác	32	25	7.186.245.499	13.472.437.987	14.742.338.876	22.599.706.365
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(3.574.860.721)	689.763.111	(8.901.361.612)	(831.503.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.303.731.716	42.588.653.975	323.775.229.337	186.651.591.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	203.310.953	4.288.696.600	20.979.584.970	18.664.584.468
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.555.390.590)	(5.113.843.043)	(2.979.887.983)	(4.932.745.992)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		84.655.811.353	43.413.800.418	305.775.532.350	172.919.752.582
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		49.375.032.386	22.184.415.128	168.215.926.467	91.117.800.647
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.280.778.967	21.229.385.290	137.559.605.883	81.801.951.935
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	634	271	2.433	1.254

Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	323.775.229.337	186.651.591.058
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.929.380.668	68.013.353.772
Các khoản dự phòng	03	4.684.877.131	3.879.976.439
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	(21.046.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.245.423.131)	(58.220.257.860)
Chi phí lãi vay	06	-	785.205.478
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	314.178.660.057	201.088.822.154
Thay đổi các khoản phải thu	09	(137.605.344.146)	65.796.500.797
Thay đổi hàng tồn kho	10	59.176.920.832	53.926.639.171
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.994.970.683	(44.505.778.679)
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.525.386.647	(3.703.426.843)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(785.205.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.528.258.613)	(14.920.307.834)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.186.661.632)	(21.588.871.667)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	238.233.500.925	235.308.371.621
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.893.445.510)	(31.740.611.891)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	5.917.101.620
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.646.152.120.000)	(533.545.794.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.143.403.475.500	650.595.374.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(3.224.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	10.373.985.540
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.084.349.066	48.445.124.752
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(440.005.893.106)	146.821.079.521

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	99.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(99.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.592.600.000)	(88.441.238.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(70.592.600.000)</i>	<i>(88.441.238.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(272.364.992.181)	293.688.213.142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	333.798.241.469	40.110.028.327
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	61.433.249.288	333.798.241.469

**Hoàng Thị Hà**  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



**Trình Quốc Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 839 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.030 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu năm nay, do ảnh hưởng của việc phân loại lại giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, phân loại lại khoản ứng trước vốn đầu tư và phân loại lại khoản phải trả khác theo kỳ hạn trả nợ còn lại theo bản chất như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31.170.336.327	(29.320.336.327)	1.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	26.934.883.755	29.288.925.247	56.223.809.002
Phải thu dài hạn khác	216	-	31.411.080	31.411.080
Hàng tồn kho	141	293.874.089.477	(33.274.624.556)	260.599.464.921
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
Phải trả ngắn hạn khác	319	110.337.162.644	(52.521.010.986)	57.816.151.658
Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.114.972.183.152	3.143.230.296	2.118.115.413.448
Thu nhập khác	31	19.302.765.021	2.465.437.864	21.768.202.885
Chi phí khác	32	23.277.498.797	(677.792.432)	22.599.706.365
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Giảm hàng tồn kho	10	53.926.639.171	20.693.296.517	74.619.935.688
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.740.611.891)	(20.693.296.517)	(52.433.908.408)

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**



Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì

doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	97.738.706	613.331.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.335.510.582	211.774.036.146
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	121.410.873.797
	<u>61.433.249.288</u>	<u>333.798.241.469</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

#### **5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.004.516.953	5.052.137.460
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	-	1.931.477.392
- Hệ thống Big C Hà Nội	1.388.494.448	2.453.805.065
- Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	2.978.354.500
- Phải thu các khách hàng khác	107.423.452.548	10.716.027.895
	<u>113.816.463.949</u>	<u>23.131.802.312</u>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty áp dụng hình thức bảo lãnh thanh toán để quản lý số dư phải thu của từng nhà phân phối. Theo đó, các nhà phân phối được nợ tiền hàng với tổng số dư nợ lũy kế dưới giá trị bảo lãnh mà nhà phân phối đó mở tại các ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	31.952.038.741	23.869.299.133
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (i)	13.763.700.000	29.320.336.327
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	-
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.107.018.256	1.107.018.256
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	-
Ký quỹ ký cược	142.590.300	-
Phải thu khác	993.879.449	1.927.155.286
	<b><u>48.567.126.746</u></b>	<b><u>56.223.809.002</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	31.411.080
	<b><u>165.180.600</u></b>	<b><u>31.411.080</u></b>

(i) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 10 tháng, lợi nhuận đầu tư 0,75%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1%/tháng).

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020 (Phân loại lại)</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.242.073.147	(809.522.377)	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.082.673.322	-	37.870.000	-
Thành phẩm	63.613.718.777	(144.405.949)	132.745.285.725	-
Hàng hoá	374.836.200	-	-	-
	<b><u>205.515.346.019</u></b>	<b><u>(988.044.045)</u></b>	<b><u>260.599.464.921</u></b>	<b><u>-</u></b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 988.044.045 VND (năm 2019: 0 VND) do hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu kỳ	300.524.935.815	552.806.586.737	811.872.390	61.885.359.862	72.582.657.390	4.613.351.713	993.224.763.907
Mua mới	593.844.546	187.600.000	169.000.000	1.157.626.818	-	-	2.108.071.364
Phân loại lại	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(537.221.182)	(21.445.513.591)	-	(22.100.951.873)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>294.165.748.871</b>	<b>548.833.675.418</b>	<b>980.872.390</b>	<b>62.505.765.498</b>	<b>72.134.071.630</b>	<b>4.613.351.713</b>	<b>983.233.485.520</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	208.674.687.588	476.012.592.938	515.230.086	47.101.317.236	38.741.437.196	4.592.233.009	775.637.498.053
Khấu hao trong kỳ	16.679.168.452	23.113.509.786	99.902.192	5.682.869.390	10.309.003.359	21.118.704	55.905.571.883
Phân loại lại	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	-	(156.732.792)	(13.834.196.799)	-	(14.109.146.691)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>223.884.512.761</b>	<b>494.965.591.405</b>	<b>615.132.278</b>	<b>52.627.453.834</b>	<b>35.216.243.756</b>	<b>4.613.351.713</b>	<b>811.922.285.747</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu kỳ	91.850.248.227	76.793.993.799	296.642.304	14.784.042.626	33.841.220.194	21.118.704	217.587.265.854
Tại ngày cuối kỳ	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 534.129.684 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 509.924.126.717 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại 17.093.957.263 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2019 :2.775.171.665 VND).

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, DỠ DANG DÀI HẠN**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Tổng Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.130.152.120.000	1.130.152.120.000	625.703.475.500	625.703.475.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000	577.703.475.500	577.703.475.500
- Tiền gửi lữ Quỹ Hỗ trợ sản xuất (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 5% đến 7,8%/năm.
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi tương ứng với Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	11.772.110.467	3.318.973.219	12.449.330.689
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.045.277.329	861.183.119	1.009.068.735
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	7.314.002.845
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	8.972.667.170	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	1.480.271.432
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	-	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	-	-	655.437.752	806.725.404
	<b>28.802.690.914</b>	<b>12.817.387.796</b>	<b>33.424.635.760</b>	<b>23.059.399.105</b>

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(8.995.808.826)	17.609.383.826	(1.212.828.115)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	83.719.600	-	75.585.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	-	-	2.616.885.131	-
	<b>29.845.631.927</b>	<b>(13.681.237.327)</b>	<b>32.454.383.058</b>	<b>(8.928.256.916)</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
- Phải trả hộ chăn nuôi	41.582.180.933	41.582.180.933	46.036.985.538	46.036.985.538
- Phải trả các đối tượng khác	47.393.327.127	47.393.327.127	12.542.394.026	12.542.394.026
	<b>88.975.508.060</b>	<b>88.975.508.060</b>	<b>58.579.379.564</b>	<b>58.579.379.564</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.027.640.000	2.027.640.000	-	-

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	1/1/2020	Số phải thu/nộp trong kỳ	Bù trừ phải thu phải trả	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND		VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	7.423.794.335	-	9.514.116.676
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	215.322.676	-	-	875.807.711
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	263.236.685	-	-	263.236.685
	<b>2.750.807.376</b>	<b>40.657.337.753</b>	<b>7.423.794.335</b>	-	<b>50.831.939.464</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	1.803.571.615	126.580.886.614	-	128.311.179.691	73.278.538
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.461.121	-	63.461.121	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	20.979.584.970	(7.423.794.335)	30.528.258.613	717.427.629
Thuế thu nhập cá nhân	651.279.000	8.759.190.349	-	9.363.915.072	46.554.277
Thuế tài nguyên	-	172.109.670	-	172.109.670	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	635.459.304	7.505.699.961	-	7.484.380.263	656.779.002
Các loại thuế, phí khác	-	25.336.000	-	25.336.000	-
	<b>5.932.616.856</b>	<b>164.086.268.685</b>	<b>(7.423.794.335)</b>	<b>175.948.640.430</b>	<b>1.494.039.446</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)	48.274.308.535	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.562.779.079	-
Chi phí khác	947.495.720	181.496.250
	<b>51.784.583.334</b>	<b>181.496.250</b>

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các nhà phân phối theo các chương trình khuyến mại Công ty đang áp dụng.

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**



**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
- Kinh phí công đoàn	2.317.385.330	140.180.280
- Phải trả, thanh toán tạm ứng CBCNV	2.289.923.304	-
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	49.118.069.131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.005.258.098	8.557.902.249
	<b><u>21.190.788.240</u></b>	<b><u>57.816.151.660</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	51.455.745.308
- Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
	<b><u>60.090.353.294</u></b>	<b><u>55.434.210.986</u></b>

(i) Thay đổi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	51.455.745.308	39.417.050.916
Thu quỹ trong năm	25.980.803.958	25.186.219.389
Chi quỹ trong năm	(25.342.930.119)	(13.147.524.997)
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	3.677.827.097	-
Số dư cuối năm	<b><u>55.771.446.244</u></b>	<b><u>51.455.745.308</u></b>

**14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	<b>58.057.048.774</b>	<b>57.372.460.088</b>
Trích quỹ trong kỳ	34.330.851.994	23.910.877.594
Sử dụng quỹ trong kỳ	(34.186.661.632)	(23.226.288.908)
Số dư cuối kỳ	<b><u>58.201.239.136</u></b>	<b><u>58.057.048.774</u></b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.809	201.259.329.140	376.248.749.484	1.279.045.984.108
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	91.117.800.647	81.801.951.935	172.919.752.582
Tăng vốn tại công ty con	-	50.765.010.503	-	(42.091.396.654)	(8.673.613.849)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	11.279.543.262	(22.559.086.433)	-	(11.279.543.171)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	8.514.053.673	(14.956.034.182)	(6.189.353.823)	(12.631.334.332)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(95.757.281.270)	(95.757.281.270)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	6.250.611.950	-	(6.250.611.950)	-	-
Tăng khác	-	-	-	102.453	3.806.387.619	(323.759)	3.806.166.313
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.765.010.503</b>	<b>(88.517.974.375)</b>	<b>40.998.794.543</b>	<b>243.744.170.992</b>	<b>356.103.742.567</b>	<b>1.336.103.744.230</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.765.010.503</b>	<b>(88.517.974.375)</b>	<b>40.998.794.543</b>	<b>243.744.170.992</b>	<b>356.103.742.567</b>	<b>1.336.103.744.230</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	168.215.926.467	137.559.605.883	305.775.532.350
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	23.593.429.392	(23.593.429.392)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.860.600.000)	(32.732.000.000)	(70.592.600.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.235.857.726)	(14.094.994.268)	(34.330.851.994)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	1.434.886.552	-	(1.434.886.552)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	68.923	2.775.672	(2.680.496)	164.099
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.765.010.503</b>	<b>(87.083.087.823)</b>	<b>64.592.292.858</b>	<b>328.838.099.461</b>	<b>446.833.673.686</b>	<b>1.536.955.988.685</b>

**Cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49%	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%	160.978.640.000	25,51%
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020 thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu và thanh toán vào ngày 15 tháng 12 năm 2020.

**16. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.025.509.799	6.679.109.138
Trên 1 năm đến 5 năm	27.176.645.615	26.698.500.452
Trên 5 năm	156.884.349.562	164.717.888.556
	<b>191.086.504.977</b>	<b>198.095.498.146</b>

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	328.71	55,295.16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304.85	304.85

**18. DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.394.349.413	2.599.465.663.060
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.552.789.959.009
Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	32.758.324.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.430.510.353	11.903.385.928
Doanh thu khác	1.823.978.838	2.013.993.361
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.606.681.764</b>	<b>3.987.033.429</b>
- Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	3.987.033.429
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 30)</b>	<b>206.311.293.766</b>	<b>-</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.896.339.972.314	2.076.886.310.907
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	31.518.153.637
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.734.652.512	7.808.401.391
Giá vốn khác	3.436.364.186	2.172.630.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	(270.083.336)
	<b>1.936.238.668.760</b>	<b>2.118.115.413.448</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.717.479.759	1.853.326.342.629
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí nhân công	147.705.660.226	155.729.598.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.453.165.143	68.013.353.772
Chi phí dự phòng-Hoàn nhập dự phòng	(416.844.606)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.840.186.029	122.615.215.045
Chi phí khác bằng tiền	15.681.797.079	20.475.825.330
	<b>2.552.944.997.066</b>	<b>2.431.014.349.380</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.193.095.754	58.368.826.286
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	9.065.365.915
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	11.945.413.793	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	1.120.617.000
Khác	9.937.216	(75.557.934)
	<b>86.725.947.719</b>	<b>68.479.251.267</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.752.980.411	4.242.828.415
Lỗ từ bán công ty liên kết	709.980.131	(7.944.240.000)
Lãi tiền vay	-	785.205.478
(Hoàn nhập) dự phòng thu hồi được khoản phải thu về cho vay	-	(150.000.000)
Khác	64.215.282	92
	<b>5.527.175.824</b>	<b>(3.066.206.015)</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	20.800.810.694	18.066.784.805
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.742.463.272	1.564.405.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.628.015	3.621.403.757
Thuế, phí, và lệ phí	3.279.725.205	4.033.174.888
Hoàn nhập dự phòng	(1.488.900.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.248.308	5.616.040.450
Chi phí khác bằng tiền	5.360.051.006	6.249.013.545
Trợ cấp mất việc làm	84.011.349	-
	<b>38.976.037.849</b>	<b>39.150.823.269</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí nhân công	35.481.840.782	43.125.154.714
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.733.290.683	2.303.765.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.749.027	621.459.675
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	25.742.963.333
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	7.033.687.287
	<b>596.632.396.883</b>	<b>322.163.751.406</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.673.601	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.991.805.182	11.562.347.039
Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân	1.154.444.850	1.884.613.944
Các khoản khác	1.385.415.243	9.152.745.382
	<b>14.742.338.876</b>	<b>22.599.706.365</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.260.327.544	5.961.801.621
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.029.119.512	2.522.983.722
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	3.800.000	7.253.715.000
Các khoản khác	1.547.730.208	6.029.702.542
	<b>5.840.977.264</b>	<b>21.768.202.885</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.979.584.970	18.664.584.468
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>20.979.584.970</b>	<b>18.664.584.468</b>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.147.276.031	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	16.832.308.939	18.664.584.468
	<b>20.979.584.970</b>	<b>18.664.584.468</b>

Thuế suất ưu đãi 10% là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty), được tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a,b,c khoản 2, Điều 19 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	168.215.926.467	91.117.800.647
Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (VND)	(14.670.300.156)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	153.545.626.311	79.110.262.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>2.433</b>	<b>1.254</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 15.

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	91.117.800.647	91.117.800.647
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.441.980.509)	(12.007.538.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.675.820.138	79.110.262.568
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.342</b>	<b>1.254</b>

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Tổng Công ty:*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam  
 Công ty Cổ phần GTNFoods  
 Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung  
 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội

Công ty mẹ cuối cùng  
 Công ty mẹ  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>206.311.293.766</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	206.311.293.766	-
<b>Mua nguyên vật liệu</b>	<b>18.237.369.943</b>	<b>20.321.152.500</b>
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	4.505.918.693	-
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>765.858.920</b>	<b>56.700.000</b>
Công ty Cổ phần An Đại Việt	644.358.920	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121.500.000	56.700.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>28.201.881.600</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>7.233.431.100</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Tiên Sơn	7.233.431.100	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.027.640.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	760.230.000	3.230.990.000



**Hoàng Thị Hà**  
 Kế toán trưởng/Người lập biểu



**Trịnh Quốc Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 01 năm 2021